

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **118** /2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10/5/2023.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh và bà Ngô Thị Thom.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Phong - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/02/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/4/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1990, Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: KDC N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan;

- Bị đơn: Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1986, Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc;

- Người được chị H ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng: Ông **Nguyễn Duy T**, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn L, xã C1, huyện K, tỉnh Hải Dương;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1962, địa chỉ: KDC N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hải Dương.

Chị H, anh C, ông T, ông T1 đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Trần Văn C tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S (nay là thị trấn M), huyện M, tỉnh Hải

Dương vào ngày 25/4/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng tổ chức cuộc sống chung tại gia đình nhà chồng. Năm 2015, anh C đi lao động ở Hàn Quốc, cuộc sống vợ chồng vui vẻ, hòa thuận đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau về việc làm ăn kinh tế, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Đến tháng 12/2018, chị sang Đài Loan lao động và gửi con nhờ ông bà nội, ngoại chăm sóc. Do chị và anh C mỗi người làm một nước khác nhau, sống cách xa nhau nên chỉ điện thoại cho nhau, không thường xuyên gặp nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị và anh C sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, chị và anh C thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để giải thoát cho nhau. Tháng 01/2023, chị về nước thăm gia đình và con nhưng do chị phải sang Đài Loan tiếp tục làm ăn nên chị làm đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, giấy ủy quyền cho bố đẻ chị là ông Nguyễn Duy T giao nộp các tài liệu trên cho Tòa án. Do đó, đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Trần Văn N1, sinh ngày 22/12/2014, hiện cháu đang do ông bà nội chăm sóc. Chị và anh C đã thống nhất để anh C được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do anh C đang ở Hàn Quốc chưa về nước nên anh C đề nghị ông bà nội chăm sóc cháu N1 chị cũng nhất trí. Cháu N1 thuộc diện trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng do cháu là trẻ em khuyết tật nặng, chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng anh C là 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, do chị H không cung cấp được địa chỉ của anh C tại Hàn Quốc nên Tòa án đã xác minh qua gia đình anh C, đồng thời yêu cầu gia đình cung cấp địa chỉ của anh C. Ông Trần Văn T1 là bố đẻ anh C trình bày: Về thời điểm kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng như chị H trình bày là đúng. Anh C và chị H đều đi làm xa, mỗi người sinh sống ở một nơi, sau khi nhận được thông báo thụ lý và các văn bản của Tòa án, ông đã thông báo cho anh C biết về việc chị H làm đơn xin ly hôn. Quan điểm của anh C: Tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của chị H. Vợ chồng có 01 con chung là Trần Văn N1, sinh ngày, sinh ngày 22/12/2014, hiện cháu đang sống cùng ông bà nội. Quan điểm của anh C là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1. Do cháu N1 bị thiếu năng trí tuệ và thuộc đối tượng nhận trợ cấp xã hội hàng tháng nên anh và gia đình đề nghị chị H cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn. Hiện nay, anh C đang ở Hàn Quốc làm việc nên nhờ gia đình ông trông nom, nuôi dưỡng cháu N1 cho đến khi anh về nước, ông nhất trí; Về tài sản chung, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn anh C vắng mặt không lý do và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân & Gia đình: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Trần Văn C; Về con chung: Giao cho anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Trần Văn N1, sinh ngày, sinh ngày 22/12/2014. Chị H có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh C là 2.000.000đồng/tháng; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn giữa chị với anh Trần Văn C. Chị H hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, anh C hiện đang làm việc tại Hàn Quốc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H không cung cấp được địa chỉ của anh C tại Hàn Quốc. Theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu chị H và gia đình anh C cung cấp địa chỉ, nhưng chị H và gia đình anh C đều không cung cấp được. Ông T1 là bố đẻ anh C xác định anh C vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, được thông báo về việc chị H có đơn xin ly hôn, nhưng anh C không cung cấp địa chỉ và không gửi ý kiến trình bày bằng văn bản cho Tòa án. Do vậy, áp dụng Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

Tại thời điểm làm đơn xin ly hôn chị H có mặt tại Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục tại Tòa án nên chị H đã ủy quyền cho ông Nguyễn Duy T là bố đẻ chị giao nộp và nhận các tài liệu, giấy tờ, quyết định của Tòa án. Ông T đồng ý

nhận ủy quyền của chị H để giao nộp và nhận các tài liệu, giấy tờ, quyết định của Tòa án và xác định sẽ có trách nhiệm thông báo và giao lại cho chị H các giấy tờ, tài liệu, quyết định của Tòa án. Các văn bản chị H gửi gồm: Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Đơn xin xét xử vắng mặt, giấy ủy quyền. Các giấy tờ này đã được Phòng công chứng số 1 chứng thực chữ ký của chị H nên được công nhận là hợp pháp.

Tại phiên tòa chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, anh C vắng mặt không lý do, ông T1, ông T đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H, anh C và ông T1, ông T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh C được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S (nay là thị trấn M), huyện M, tỉnh Hải Dương vào ngày 25/4/2014 là hợp pháp. Vợ chồng chung sống vui vẻ hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không thống nhất được với nhau về kinh tế, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Chị H và anh C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C, thông qua gia đình, anh C cũng nhất trí. Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng chị H và anh C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh C.

[2.2]. Về con chung: Chị H, anh C có 01 con chung là Trần Văn N1, sinh ngày 22/12/2014, hiện đang ở cùng bố mẹ anh C. Khi ly hôn, anh C có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, chị H cũng nhất trí. Do cháu N1 bị thiếu năng trí tuệ và thuộc diện nhận trợ cấp xã hội hàng tháng, gia đình anh C và anh C đề nghị chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng theo quy định của pháp luật. Chị H có quan điểm đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh C mỗi tháng 2.000.000đồng/tháng. Xét thấy: Cháu N1 là trẻ em bị thiếu năng trí tuệ, thuộc diện nhận trợ cấp xã hội hàng tháng nên để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1 cần chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình. Anh C hiện chưa về nước có đề nghị ông T1 chăm sóc cháu N1 cho đến khi anh về nước, ông T1 nhất trí. Do vậy, tạm giao cháu N1 cho ông Trần Văn T1 (bố đẻ anh C) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh C về Việt Nam trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị H được quyền thăm nom các con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân & Gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Hội

đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị H phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Trần Văn C

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Văn C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Văn N1, sinh ngày 22/12/2014 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung cùng anh Trần Văn C là 2.000.000đồng/tháng kể từ tháng 5/2023 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình.

Tạm giao cháu Trần Văn N1 cho ông Trần Văn T1 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh C không ở Việt Nam.

Chị Nguyễn Thị H được quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh Trần Văn C có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị Nguyễn Thị H chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình (được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003902 ngày 03/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương).

Chị H phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung (chị H chưa nộp).

4. Về quyền kháng cáo: Ông T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị H, anh C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn M, huyện M (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, THC, TGD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai Hoa

